

Bản án số: 01/2024/HNGĐ -ST

Ngày 05/01/2024

"V/v ly hôn, nuôi con chung "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Dục

Các hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Chiến- Giáo viên

Bà Nguyễn Thị Kim Huyền - Chuyên viên Phòng Lao động
và Thương binh xã hội huyện

-Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ái - Thư ký TAND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

- Đại diện VKSND huyện Ân Thi tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Tú - Kiểm sát
viên

Ngày 05 tháng 01 năm 2024, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ
thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2023/TLST - HNGĐ ngày 16/11/2023 về việc ly
hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXX- HNGĐ ngày 19/12/2023
giữa các Đ sự:

- Nguyên đơn : Chị Đỗ Thị Đ, sinh năm 1991

- Bị đơn : Anh Phùng Văn T, sinh năm 1991

- Người có QLVN liên quan: 1. Cháu Phùng Thị D A, sinh năm 2013

2. Cháu Phùng M D, sinh năm 2015

3. Cháu Phùng Thị A N, sinh năm 2020

Người đại diện hợp pháp của các cháu: Chị Đ – mẹ đẻ của các cháu

Đều trú tại: LM, PU, Ân Thi, Hưng Yên

Chị Đ, anh T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 11/10/2023 và lời khai của chị Đ trình bày: Chị và anh
T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù Ủng
vào ngày 16/7/2012. Sau khi cưới chị về ngay gia đình chồng chung sống, đến năm
2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp nên bất
đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như công việc làm ăn hàng ngày, hơn nữa anh T
còn quan hệ bất chính, chị đã khuyên nên anh T đã sửa chữa, vì vậy chị tha thứ cho
anh T và vợ chồng chung sống với nhau bình thường. Đến năm 2019, vợ chồng lại

mâu thuẫn do anh T chơi bời, không quan tâm vợ con, chị khuyên anh T còn đánh chị nên chị về nhà mẹ đẻ ở, bố chồng gọi điện cho chị về chăm sóc các con, chị về. Đến tháng 3/2023, do mâu thuẫn vợ chồng anh T đánh chị nên chị không chịu được nữa và chị đã mang cháu thứ 3 về nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân nhau từ thời gian đó, không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn anh T.

- Về con chung: Có 03 con chung, là các cháu Phùng Thị D A, sinh năm 2013; Phùng M D, sinh năm 2015; Phùng Thị A N, sinh năm 2020. Hiện nay cháu D A, cháu Dũng đang ở với anh T, còn cháu A N đang ở với chị

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị giải quyết.

Anh Phùng Văn T trình bày: Chị Đ trình bày điều kiện kết hôn, thời gian, nơi đăng ký kết hôn là đúng. Sau khi cưới anh chị chung sống với nhau tại LM, PU. Quá trình chung sống anh chị có thời gian chung sống hạnh phúc và có 03 con chung. Trong cuộc sống cũng có mâu thuẫn nên chị Đ đã về nhà mẹ đẻ 5 lần, lần gần đây là tháng 03/2023 nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi nhau nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, vì thương con anh có đến nhà chị Đ để đón chị Đ về nhưng chị Đ không về. Nay chị Đ xin ly hôn anh nhất trí ly hôn và anh đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt anh.

- Về con chung: Có 03 con chung, là các cháu Phùng Thị D A, sinh năm 2013; Phùng M D, sinh năm 2015; Phùng Thị A N, sinh năm 2020. Hiện nay cháu D A, cháu Dũng đang ở với anh T, còn cháu A N đang ở với chị Đ.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị giải quyết.

Ông Phùng Xuân Mạnh (Bố đẻ của anh T): Vợ chồng anh T, chị Đ tự quen biết nhau được hai bên gia đình tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù Ủng vào năm 2012, sau khi kết hôn thì chị Đ về ngay gia đình nhà chồng chung sống. Quá trình chung sống, ông thấy vợ chồng chỉ có mâu thuẫn nhỏ, mới mang thai cháu lớn được 2 tháng chị Đ đã về nhà bố mẹ đẻ ở, sau đó lại về nhà ông ở và vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau, nhưng một thời gian lại về nhà mẹ đẻ, chung sống với nhau 10 năm mà chị Đ về nhà mẹ đẻ 5 lần, lần gần nhất là tháng 3/2023, sau khi chị Đ về anh T có đến nhà đón chị Đ về nhưng chị Đ không về. Nay chị Đ xin ly hôn anh T, mong muốn anh chị về ở với nhau để con có đầy đủ cả bố lẫn mẹ.

- Về con chung: Có 03 con chung, là các cháu Phùng Thị D A, sinh năm 2013; Phùng M D, sinh năm 2015; Phùng Thị A N, sinh năm 2020. Hiện nay cháu D A, cháu Dũng đang ở với anh T, còn cháu A N đang ở với chị Đ.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không có

Tại biên bản xác minh với UBND xã Phù Ủng: Chị Đ và anh T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù Ủng vào ngày 16/7/2012. Vợ chồng chị Đ, anh T chung sống có mâu thuẫn không thì chính quyền địa phương không nắm được.

- Về con chung: Có 03 con chung, là các cháu Phùng Thị D A, sinh năm 2013; Phùng M D, sinh năm 2015; Phùng Thị A N, sinh năm 2020.

- Tài sản, công nợ chung: UBND xã không nắm được.

Tại phiên tòa ngày 05/01/2024: Anh T, chị Đ vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 BLTTDS HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn

**** Ý kiến và quan điểm của đại diện VKSND huyện tham gia phiên tòa:***

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng:

- **Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:** Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.

- **Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:** Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- **Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:**

- Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định Điều 70, 71, 73, 78 BLTTDS.

- Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp hòa giải, công khai tiếp cận chứng cứ, nhưng vắng mặt không lý do vi phạm khoản 15, 16 Điều 70, 72 BLTTDS.

+ Về đường lối giải quyết:

- Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 238 BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí. Đề nghị xử:

- Về tình trạng hôn nhân: Xử cho chị Đ ly hôn anh T.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Đ, anh T giao các cháu Phùng Thị D A, sinh năm 2013; cháu Phùng M D, sinh năm 2015 cho anh Phùng Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên; giao cháu Phùng Thị A N, sinh năm 2020 cho chị Đỗ Thị Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Ghi nhận

sự tự nguyện của các Đ sự về việc không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Các bên có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

- Chi Đ phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù Ủng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên vào ngày 16/7/2012. Do đó quan hệ hôn nhân giữa anh T, chị Đ là hợp pháp. Nay chị Đ có đơn xin ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung. Anh T hiện đang sinh sống tại LM, PU, Ân Thi nên việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Xét mâu thuẫn vợ chồng: Chị Đ xác định vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2015 nguyên nhân là do một phần vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mặt khác do anh T chơi bời, không quan tâm đến vợ con, chị Đ tham gia nhưng anh T không thay đổi, mâu thuẫn ngày một trầm trọng, kéo dài nên tháng 03/2023 chị về nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân nhau. Anh T xác định do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi nhau, hôn nhân không có hạnh phúc thể hiện trong quá trình chung sống chị Đ đã về nhà mẹ đẻ 5 lần, lần gần nhất là tháng 3/2023 và vợ chồng sống ly thân nhau phù hợp với lời khai của ông Mạnh (bố đẻ của anh T). Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án T hành triệu tập hợp lệ anh T, chị Đ đến trụ sở Tòa án để T hành phân tích hòa giải để anh chị về đoàn tụ. Tuy nhiên, chị Đ anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị Đ xin ly hôn, anh T đồng ý ly hôn. Từ phân tích trên, HĐXX thấy hôn nhân giữa anh T, chị Đ đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T, chị Đ không còn thương yêu, quý trọng nhau nữa vì vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ là phù hợp với pháp luật và thực tế vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh T, chị Đ có 03 con chung là Phùng Thị D A, sinh năm 2013; cháu Phùng M D, sinh năm 2015; cháu Phùng Thị A N, sinh năm 2020. Hiện nay cháu Anh, cháu Dũng đang ở với anh T, còn cháu Nhiên đang ở với chị Đ. Vợ chồng ly hôn, anh T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 03 con chung và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nếu không được thì anh T cũng có nguyện vọng được nuôi ít nhất là hai cháu Anh và cháu Dũng. Chị Đ có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Nhiên, để anh T nuôi dưỡng cháu Anh và cháu Dũng. Xét thấy đây là nguyện vọng chính đáng và hợp pháp của các Đ sự, thể hiện trách nhiệm của những người làm cha, làm mẹ đối với con cái. Hơn nữa, cháu Nhiên còn nhỏ nên rất cần sự

quan tâm chăm sóc của người mẹ. Cháu Anh và cháu Dũng hiện đang ở với anh T đã quen nếp sống, sinh hoạt và học tập, đồng thời nguyện vọng của cháu D A, cháu Dũng đều mong muốn ở với anh T. Vì vậy, để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống và học tập của các cháu, cần giao cháu Anh, cháu Dũng cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Nhiên cho chị Đ chăm sóc nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của các Đ sự về việc không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Các bên có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

[4] Về tài sản chung, công sức, công nợ: Anh T, chị Đ không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;
- Khoản 1 điều 227, Khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị Đ được ly hôn anh Phùng Văn T

2- Về con chung: Giao hai con chung là cháu Phùng Thị D A, sinh năm 2013 và cháu Phùng M D, sinh năm 2015 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu thành niên. Giao cháu Phùng Thị A N, sinh năm 2020 cho chị Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai. Đôi bên có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

4 - Về án phí : Chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0000724 ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi.

5- Quyền kháng cáo: Anh T, chị Đ có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

-Phòng GDKT;

-VKSND + THADS huyện;

-Đ sự;

-UBND xã Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên;

-Lưu HS

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đồng Dục

